

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	82,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	13.0%	11.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	15.56 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

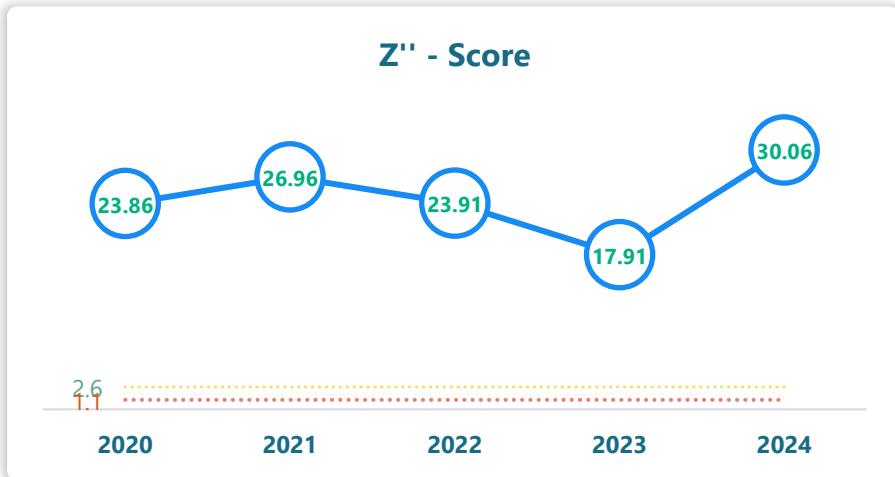
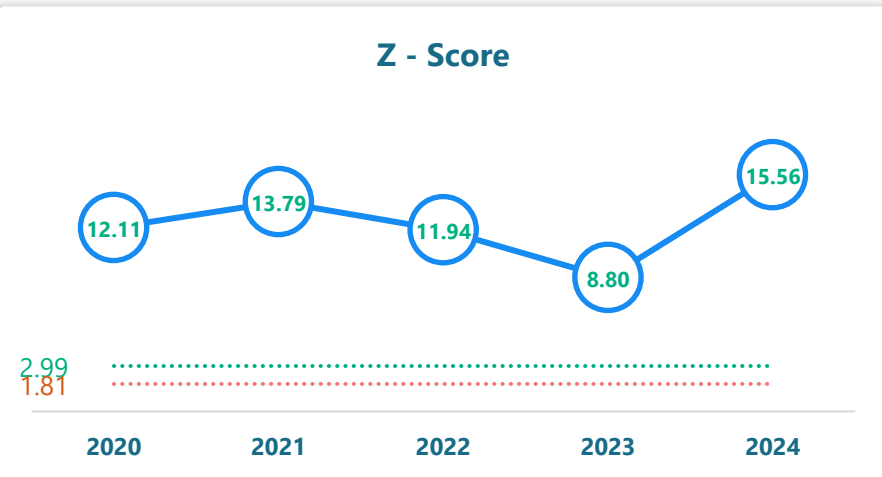
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	30.06 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần 2024	694 tỷ VNĐ	YoY ▲ 145 ▲ 26.4%
------------------	---------------	-------------------------

LN sau thuế 2024	336 tỷ VNĐ	YoY ▲ 5.00 ▲ 1.7%
---------------------	---------------	-------------------------

ROE 2024	23.5%	+/- YoY ▼ 0.5%
-------------	-------	-------------------

ROA 2024	20.5%	+/- YoY ▼ 0.6%
-------------	-------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DVP** năm **2024** đạt **15.56**, **cao hơn** so với năm 2023 (8.80). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

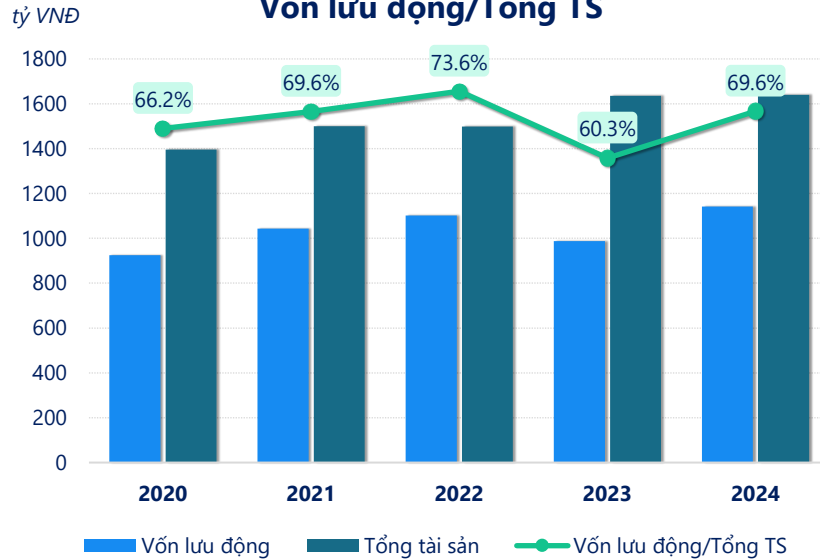
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DVP** năm **2024** đạt **30.06**, **cao hơn** so với năm 2023 (17.91). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **DVP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.4%** đạt **694.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 336.2 tỷ đồng **tăng 1.68%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (HSX: DVP)

Vốn lưu động/Tổng TS

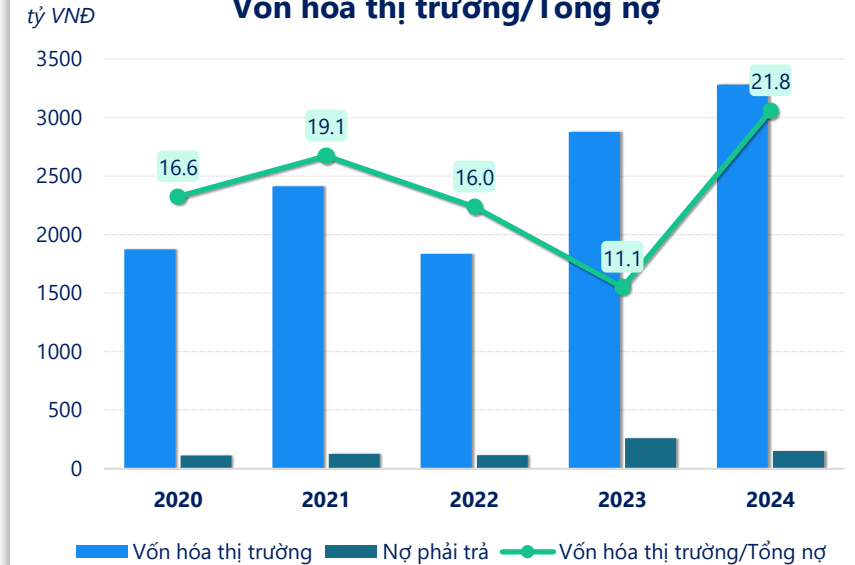


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

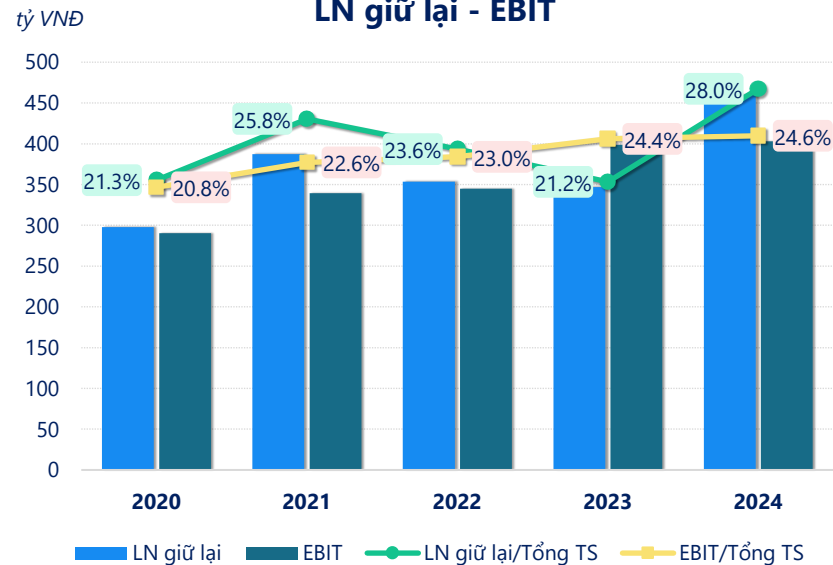
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 21.84, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

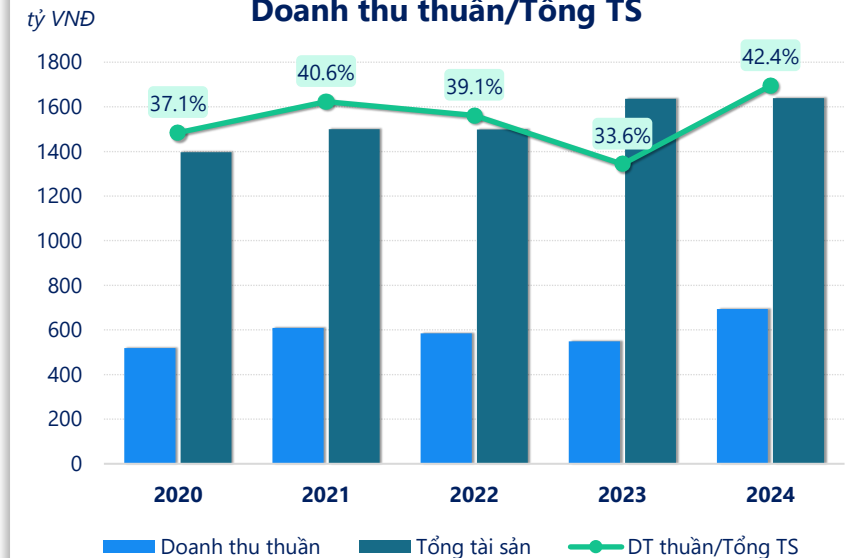
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,639	1,636	0.2%
Tài sản ngắn hạn	1,292	1,247	3.6%
Tiền và tương đương tiền	27.3	14.6	86.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,147	1,145	0.2%
Phải thu ngắn hạn	102	66.0	55.1%
Hàng tồn kho	13.1	8.99	45.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	12.3	-83.9%
Tài sản dài hạn	347	389	-10.7%
Phải thu dài hạn	0.09	0.12	-24.4%
Tài sản cố định	218	239	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	0.52	121%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	124	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	24.9	25.7	-2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	150	260	-42.2%
Nợ ngắn hạn	150	260	-42.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.4	36.2	-60.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,489	1,376	8.2%
Vốn chủ sở hữu	1,489	1,376	8.2%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	518	609	585	549	694
Giá vốn hàng bán	269	289	274	322	367
Lợi nhuận gộp	249	319	311	228	327
Doanh thu HĐTC	91.9	82.4	99.1	156	128
Chi phí TC	0.34	0.25	1.17	0.24	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	50.7	60.7	62.6	69.8	77.7
LN thuần từ HĐKD	290	341	346	314	377
Lợi nhuận khác	0.03	-1.58	-0.78	84.5	25.9
LN trước thuế	290	339	345	398	403
Lợi nhuận sau thuế	238	277	283	331	336
LNST của CĐ cty mẹ	238	277	283	331	336

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	179	235	186	246	192
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.5	-60.8	57.5	-69.0	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-101	-159	-240	-200	-280
Tiền đầu kỳ	29.2	18.3	32.8	37.5	14.6
Lưu chuyển tiền thuần	-10.9	14.7	4.39	-23.3	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.12	0.28	0.49	0.11
Tiền cuối kỳ	18.3	32.8	37.5	14.6	27.3